

Bản án số: 43/2024/HS-ST
Ngày: 23-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Nhị.
- Ông Võ Đức Huy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 53/2024/TLST-HS ngày 11 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Bùi Tiến T; sinh năm 1993 tại Quảng Ninh. Nơi thường trú: Phố L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh, chỗ ở hiện nay: Ấp E, xã N, huyện T, tỉnh Long An, nghề nghiệp: Lao động tự do, trình độ học vấn: Lớp 12/12, dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn M và bà Trần Thị D; có vợ tên Vũ Thị B và 01 người con sinh năm 2016; Tiền án: không; Tiền sự: Không.

Bị cáo Bùi Tiến T đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L từ ngày 11/10/2023 đến nay và có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Lê Thị Thanh T1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).
- Bà Hồ Thị Thu C, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp C, đường H, khu phố P, Phường E, thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).
- Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).
- Bà Lê Thị N, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số D, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số E, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).
6. Bà Võ Thị Bé N1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Ông H2, xã T, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).
7. Bà Huỳnh Thị Y, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số G, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).
8. Bà Vũ Thị B, sinh năm 1995; Địa chỉ: Phố L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng đầu năm 2023, Bùi Tiên T, sinh năm 1993, HKTT: Phố L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh nảy sinh ý định cho người khác vay tiền với lãi suất cao để kiếm lời. Nên T in tờ rơi quảng cáo, trên tờ rơi quảng cáo có in số điện thoại 0825 332 618 của T và T phát tờ rơi quảng cáo rải rác ở khu vực Khu công nghiệp T thuộc tỉnh Tiền Giang để người cần vay tiền liên lạc. Khi có người vay tiền gọi điện thoại cho T để vay tiền, T sẽ hẹn người vay tiền đến địa điểm hẹn, thống nhất hình thức vay, kỳ hạn vay, lãi suất vay và tìm hiểu họ tên, lấy số điện thoại, địa chỉ nhà, hoàn cảnh gia đình của những người vay tiền rồi T mới cho vay. Khi cho vay, T không có yêu cầu người vay thế chấp tài sản hay giấy tờ gì. Tùy vào số tiền vay, thời hạn trả của từng người thì số tiền trả nợ gốc lẫn lãi vay hàng ngày của mỗi người vay sẽ khác nhau và phí vay sẽ khác nhau. Cách thức giao, nhận tiền như sau: Nếu khách hàng có tài khoản ngân hàng và muốn chuyển tiền cho vay vào tài khoản ngân hàng thì T chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng S (M1) mang tên Bùi Tiên T vào tài khoản ngân hàng của người vay cung cấp hoặc giao tiền mặt trực tiếp cho người vay; Khi trả tiền góp thì khách hàng có thể lựa chọn việc trả tiền vay qua hình thức chuyển khoản ngân hàng cho T hoặc hẹn đến địa điểm gần nhà để gặp T trả tiền. Hình thức cho vay là vay trả góp hằng, thời gian góp từ 25 ngày đến 31 ngày tùy vào thỏa thuận với khách hàng, mỗi ngày người vay phải trả nợ gốc cùng với lãi suất vay cho đến khi trả hết phần nợ gốc và lãi vay theo thỏa thuận hoặc thỏa thuận không trả gốc và lãi mỗi ngày thì chỉ trả lãi hàng ngày, còn tiền gốc sẽ thỏa thuận trả sau.

Trong quá trình điều tra xác định Bùi Tiên T đã cho những người vay tiền với các hình thức như sau:

Các khoản vay trả trong vòng 25 ngày: T cho vay lãi suất là 1%/ngày, tương đương 365%/năm, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định.

Các khoản vay trả trong vòng 31 ngày: T cho vay lãi suất là 0,7742%/ngày, tương đương 283%/năm, cao gấp 14,13 lần so với Bộ luật Dân sự quy định.

Các khoản vay đứng với số tiền 5.000.000đ: T cho vay lãi suất là 2%/ngày, tương đương 730%/năm, cao gấp 36,5 lần so với Bộ luật Dân sự quy định.

Các khoản vay đứng với số tiền 30.000.000đ: T cho vay lãi suất là 1,5%/ngày, tương đương 547,5%/năm, cao gấp 27,37 lần so với Bộ luật Dân sự quy định.

Các khoản vay đứng với số tiền 100.000.000đ: T cho vay lãi suất là 1%/ngày, tương đương 365%/năm, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định.

Trong quá trình cho vay tiền, ở mỗi lần cho vay, T thỏa thuận cho vay và thu phí vay của những người vay với số tiền từ 100.000đ đến 2.000.000đ tùy theo số tiền vay.

Từ tháng 03 đến tháng 10/2023, Bùi Tiến T đã cho 07 người trên địa bàn huyện T; huyện T và thành phố T, tỉnh Long An vay tiền. Cụ thể như sau:

Bùi Tiến T cho bà Lê Thị Thanh T1 vay 27 lần với tổng số tiền là 345.000.000đ trong đó:

25 khoản vay trả góp, tổng số tiền là 275.000.000 đồng với lãi suất 1%/ngày (lãi suất năm là 365%, chênh lệch lãi suất 345%, cao hơn 18,25 lần mức lãi suất mà Bộ luật Dân sự quy định), bà T1 đã trả hoàn tất 23 khoản vay, còn nợ lại 02 khoản vay. Bà T1 đã trả tổng cộng 324.750.000 đồng, trong đó tiền gốc là 259.800.000 đồng, lãi là 64.950.000 đồng, còn nợ lại 15.200.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 3.559.962 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 61.390.038 đồng; Tổng số phí vay là 13.750.000 đồng.

01 khoản vay tiền đứng, số tiền là 30.000.000 đồng với lãi suất là 1,5%/ngày (lãi suất năm là 547,5%, chênh lệch lãi suất 527,5%, cao hơn 27,37 lần so với mức mà Bộ luật Dân sự quy định). Bà T1 đã trả là 14.850.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền vốn (30.000.000 đồng), số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 542.465 đồng; số tiền thu lợi bất chính là 14.307.535 đồng, phí vay là 1.500.000 đồng.

01 khoản vay tiền góp, số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất 1,774 %/ngày (lãi suất năm là 647,5%/năm, chênh lệch lãi suất là 627,5%, cao gấp 32,4 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà T1 đã trả là 32.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 20.645.000 đồng, lãi là 11.355.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 350.685 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 11.002.915 đồng; phí vay là 2.000.000 đồng.

Tổng cộng T đã cho bà T1 vay là 345.000.000 đồng. Bà T1 đã trả xong 23 khoản vay với số tiền 371.600.000đ, trong đó tiền gốc là 280.445.000đ, tiền lãi là 91.155.000đ, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 4.454.94đ, số tiền T thu lợi bất chính đối với bà T1 là 86.700.506 đồng. còn nợ lại 03 khoản vay trả gốc, lãi hàng ngày và 01 khoản vay không trả gốc hàng ngày mà chỉ trả lãi hàng ngày (vay tiền đứng) là 64.555.000đ. Tổng số tiền phí vay mà T đã thu của bà T1 là 17.250.000 đồng.

Bùi Tiến T cho bà Hồ Thị Thu C vay 01 lần số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 1%/ngày (lãi suất năm là 365%/năm, chênh lệch lãi suất là 345%, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà C đã trả là 37.500.000 đồng, trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng, lãi là 7.500.000 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 410.950 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 7.089.042 đồng; phí vay là 1.500.000 đồng.

Bùi Tiến T cho bà Trần Thị Ngọc H vay 08 lần với tổng số tiền là 40.000.000đ, trong đó:

06 khoản vay trả góp, tổng số tiền là 30.000.000 đồng với lãi suất 1%/ngày (lãi suất năm là 365%/năm, chênh lệch lãi suất là 345%, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà H đã trả hoàn tất 06 khoản vay với tổng số tiền là 37.500.000đ, trong đó tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 7.500.000 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 410.958 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 7.089.042 đồng; không có phí vay.

02 khoản vay tiền đứng, tổng số tiền 10.000.000 với lãi suất 2%/ngày (lãi suất năm là 730 % chênh lệch lãi suất 710 %, cao hơn 36,5 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà H đã trả tổng cộng 6.000.000 đồng tiền lãi, tiền gốc còn nợ lại 10.000.000 đồng, số

tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 252.057 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 5.747.943 đồng; Số tiền phí vay là 1.000.000 đồng.

Tổng cộng: Tổng số tiền T đã cho bà H vay là 40.000.000 đồng. Bà H đã trả xong 06 khoản vay, còn nợ lại 02 khoản vay tiền đứng. Tổng số tiền bà H đã trả cho T là 43.500.000đ, trong đó: tiền gốc là 30.000.000đ và tiền lãi là 13.500.000đ, bà H còn nợ 10.000.000đ, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 663.015 đồng, số tiền thu lợi bất chính của T là 12.836.985 đồng. Tổng số tiền phí vay mà T đã thu là 2.500.000 đồng.

Bùi Tiên T cho bà Lê Thị N vay 01 lần số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 1%/ngày (lãi suất năm là 365%/năm, chênh lệch lãi suất là 345%, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà N đã trả tổng cộng 12.500.000 đồng bao gồm tiền gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 2.500.000 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 136.986 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 2.363.014 đồng; Số tiền phí vay là 500.000 đồng.

Bùi Tiên T đã cho bà Nguyễn Thị Kim H1 vay 03 lần với số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất 1%/ngày (lãi suất năm là 365%/năm, chênh lệch lãi suất là 345%, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà H1 đã trả hoàn tất 01 khoản vay còn nợ lại 02 khoản vay tiền góp. Bà H1 đã trả tổng cộng là 24.500.000 đồng, trong đó tiền gốc là 19.600.000 đồng, tiền lãi là 4.900.000 đồng, còn nợ lại 20.400.000 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 268.494 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 4.631.506 đồng; Số tiền phí vay là 2.000.0000 đồng.

Bùi Tiên T đã cho bà Võ Thị Bé N1 vay 06 lần với tổng số tiền là 150.000.000đ, trong đó:

05 khoản vay tiền góp, tổng số tiền 50.000.000đ với lãi suất 0,774%/ngày (lãi suất năm 282,6%/năm, chênh lệch lãi suất 262,6%, gấp 14 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà N1 đã trả hoàn tất 04 khoản vay, còn nợ lại 01 khoản vay, bà N1 đã trả tổng cộng là 60.400.000 đồng, trong đó tiền gốc là 48.709.677 đồng, lãi là 11.690.323 đồng, còn nợ lại: 1.290.323 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 827.397 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 10.862.926 đồng; Không có phí vay.

01 khoản vay tiền đứng, số tiền là 100.000.0000 đồng với lãi suất 1%/ngày (lãi suất năm là 365%/năm, chênh lệch lãi suất là 345%, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà N1 đã trả 65.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc (100.000.000 đồng), số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 3.561.643 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 61.438.364 đồng; Không có phí vay.

Tổng cộng T đã cho bà N1 vay là 150.000.000 đồng. Bà N1 đã trả hoàn tất 04 khoản vay, còn nợ lại 01 khoản vay tiền góp và 01 khoản vay tiền đứng. Tổng số tiền bà N1 đã trả cho T là 125.400.000 đồng, trong đó: số tiền gốc là 48.709.677đ; còn nợ lại 101.290.323 đồng, số tiền lãi là 76.690.323đ, trong đó số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 4.389.033, số tiền thu lợi bất chính của T là 72.301.290 đồng. Tổng số tiền phí vay mà T đã thu là 00 đồng.

Bùi Tiên T đã cho bà Y vay 04 lần tổng số tiền 25.000.000 đồng, trong đó:

03 khoản vay tiền góp, tổng số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 1%/ngày (lãi suất năm là 365%/năm, chênh lệch lãi suất là 345%, cao gấp 18,25 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà Y đã trả tổng cộng 25.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 20.000.000 đồng, lãi là 5.000.000 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 273.972 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 4.726.028 đồng; Số tiền phí vay là 1.000.000 đồng.

01 khoản vay tiền đứng, số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất 2%/ngày (lãi suất năm là 730%, lãi suất chênh lệch là 710%, cao hơn 36,5 lần so với Bộ luật Dân sự quy định). Bà Y đã trả tổng cộng 4.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền gốc (5.000.000 đồng). Tiền lãi phải thu theo Bộ luật Dân sự là 110.589 đồng; Số tiền thu lợi bất chính là 3.889.411 đồng; Không có phí vay.

Tổng cộng T đã cho bà Y vay là 25.000.000 đồng. Bà Y đã trả hoàn tất 03 khoản vay, còn nợ lại 01 khoản vay tiền đứng. Tổng số tiền bà Y đã trả cho thành là 29.000.000đ, trong đó: tiền gốc là 20.000.000đ; tiền lãi là 9.000.000đ, bà Y còn nợ lại 5.000.000 đồng, số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự là 384.561 đồng, số tiền thu lợi bất chính của T là 8.615.439 đồng. Tổng số tiền phí vay mà T đã thu là 1.000.000 đồng.

Vật chứng thu giữ gồm:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện T có thu giữ tài liệu, vật chứng liên quan đến vụ án gồm:

01 bản sao kê tài khoản ngân hàng M1 số 8888 1136 88888 mang tên Bùi Tiến T từ ngày 01/3/2023 đến ngày 09/10/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án);

01 bản sao kê sổ phụ tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng T3 số tài khoản 070115614086 mang tên Nguyễn Văn K từ ngày 01/4/2023 đến ngày 13/9/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án).

Tại Cáo trạng số 09/CT-VKS ngày 05/02/2024 và Văn bản số 08/VKS ngày 10/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An truy tố bị cáo Bùi Tiến T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố bị cáo về tội danh và điều luật, đồng thời phân tích đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Bùi Tiến T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; Điều 38, Điều 50, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Tiến T mức án 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Về biện pháp tư pháp:

Buộc bị cáo Bùi Tiến T nộp lại số tiền gốc đã cho vay 07 người vay là 438.754.677 đồng.

Buộc bị cáo phải nộp lại số tiền lãi trong mức quy định theo Bộ luật Dân sự sung vào ngân sách nhà nước là 10.704.541 đồng.

Buộc T trả lại số tiền lãi vượt mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự và tiền phí vay đã thu cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (194.538.782 đồng tiền lãi và 24.750.000 đồng phí vay) gồm: Bà T1 là 86.700.506 đồng tiền lãi và 17.250.000 đồng; bà C là 7.089.042 đồng tiền lãi và 1.500.000 đồng phí vay; bà H là 12.836.985 đồng tiền lãi và 2.500.000 đồng phí vay; bà N là 2.363.014 đồng tiền lãi và 500.000 đồng phí vay; bà H1 là 4.631.506 đồng tiền lãi và 2.000.000 đồng phí vay; bà N1 là 72.301.290 đồng tiền lãi; bà Y là 8.615.439 đồng tiền lãi và 1.000.000 đồng phí vay.

Buộc những người vay phải nộp lại số tiền gốc cho vay mà người vay chưa trả để tịch thu sung ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 201.245.000 đồng, cụ thể: bà [T1](#) là 64.555.000đ; bà [H](#) là 10.000.000đ; bà [H1](#) là 20.400.000 đồng; bà [N1](#) là 101.290.000 đồng và bà [Y](#) là 5.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 104, Điều 105 Bộ luật Tố tụng hình sự tiếp tục lưu tại hồ sơ vụ án:

- 01 bản sao kê tài khoản [ngân hàng M1](#) số 8888 1136 88888 mang tên [Bùi Tiến T](#) từ ngày 01/3/2023 đến ngày 09/10/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án);
- 01 bản sao kê sổ phụ tiền gửi không kỳ hạn [ngân hàng T3](#) số tài khoản 070115614086 mang tên [Nguyễn Văn K](#) từ ngày 01/4/2023 đến ngày 13/9/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án).
- Đối với xe mô tô biển số 64B2-017.03 Thành mua để làm phương tiện đi lại, trong quá trình điều tra [T](#) khai nhận đã mua tại Cửa hàng mua bán xe máy không rõ địa chỉ cụ thể, do không làm việc được chủ xe, Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ, xác minh làm rõ, xử lý sau là phù hợp nên không đề nghị HĐXX xem xét.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo [Bùi Tiến T](#) khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng và bản luận tội đã nêu; bị cáo không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại về kết luận giám định, đồng thời không có khiếu nại đối với cơ quan tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Bị cáo không thực hiện quyền tranh luận mà xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm trở về chăm sóc bố mẹ và làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Tại phiên tòa bị cáo [T2](#) và những người tham gia tố tụng không khiếu nại các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố. Hồ sơ vụ án thể hiện trong giai đoạn điều tra, truy tố Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình điều tra, truy tố vụ án thì hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên được tiến hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[1.2]. Tại phiên tòa, bà [Lê Thị Thanh T1](#), bà [Hò Thị Thu C](#), bà [Trần Thị Ngọc H](#), bà [Lê Thị N](#), bà [Nguyễn Thị Kim H1](#), bà [Võ Thị Bé N1](#), bà [Huỳnh Thị Y](#) vắng mặt nhưng không gây trở ngại cho việc xét xử nên căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa bị cáo [Bùi Tiến T](#) đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng các chứng cứ sau: Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Lê Thị Thanh T1](#), bà [Hò Thị Thu C](#), bà [Trần Thị Ngọc H](#), bà [Lê Thị N](#), bà [Nguyễn Thị Kim H1](#), bà [Võ Thị Bé N1](#), bà [Huỳnh Thị Y](#); Sổ hạch toán chi tiết của tài khoản do [Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh L](#) và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận:

Từ đầu năm 2023 đến ngày 10/10/2023, [Bùi Tiến T](#) bắt đầu hoạt động cho vay với lãi suất cao để kiếm lời. Bị cáo [T](#) đã cho nhiều người trên địa bàn [huyện T, huyện T, thành phố T, tỉnh Long An](#) vay (lãi suất 0,77%/ngày đến 02%/ngày (281%/năm-730%/năm) vượt 14,13 lần đến 36,5 lần so với lãi suất quy định). Số tiền bị cáo [T](#) đã cho 07 người vay tổng cộng là 640.000.000 đồng; Người vay đã trả tổng cộng là 644.000.000 đồng, bao gồm tiền gốc là 438.754.677 đồng, lãi là 205.245.323 đồng, người vay còn nợ lại bị cáo [T](#) số tiền 201.245.000 đồng; Số tiền lãi phải trả theo Bộ luật Dân sự đối với các trường hợp này là 10.704.541 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 194.538.782 đồng và thu lợi bất chính từ phí vay là 24.750.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

[2.2]. Xét, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tín dụng và hoạt động kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân. Bị cáo là người trưởng thành, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức hành vi cho lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì động cơ vụ lợi, mục đích thu lợi bất chính một cách nhanh nhất đã bất chấp phạm tội với lỗi cố ý nên cần xử phạt bị cáo hình phạt tù tương xứng với hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[2.3]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Tình tiết tăng nặng: Không

Tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo [T](#) có cha ruột là bệnh binh 2/3. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[2.4]. Về hình phạt: Xét hành vi phạm tội của bị cáo [Bùi Tiến T](#) là ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng mức hình phạt tù khởi điểm theo đề nghị của ông Kiểm sát viên để bị cáo có thời gian cải tạo trở thành công dân có ích cho gia đình, xã hội và phòng ngừa chung.

[2.5]. Xét thấy bị cáo đang có con nhỏ và đã áp dụng hình phạt tù là nghiêm khắc nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[2.6]. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 hướng dẫn về việc xét xử về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

[2.6.1] Đối với số tiền gốc vay (438.754.677đ) bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên buộc bị cáo nộp lại để sung ngân sách nhà nước.

Buộc bà [Lê Thị Thanh T1](#) nộp lại 64.555.000đ; bà [Trần Thị Ngọc H](#) nộp lại 10.000.000đ; bà [Nguyễn Thị Kim H1](#) nộp lại 20.400.000đ; bà [Võ Thị Bé N1](#) nộp lại 101.290.000đ và bà [Huỳnh Thị Y](#) nộp lại 5.000.000đ là số tiền vay của bị cáo [T](#) nhưng chưa trả để sung ngân sách Nhà nước.

[2.6.2]. Đối với số tiền lãi (10.704.541đ) tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là số tiền bị cáo thu được khi thực hiện hành vi phạm tội nên cần buộc bị cáo nộp lại để sung ngân sách Nhà nước.

[2.6.3] Đối với số tiền thu lợi bất chính vượt mức lãi suất cao nhất 20%/năm theo quy định là 194.538.782đ và phí vay là 24.750.000đ, HĐXX thấy cần buộc bị cáo [Bùi Tiến T](#) nộp lại để trả lại cho bà [T1](#) là 86.700.506đ tiền lãi và 17.250.000đ phí vay; bà [C](#) là 7.089.042đ tiền lãi và 1.500.000đ phí vay; bà [H](#) là 12.836.985đ tiền lãi và 2.500.000đ phí vay; bà [N](#) là 2.363.014đ tiền lãi và 500.000đ phí vay; bà [H1](#) là 4.631.506đ tiền lãi và 2.000.000đ phí vay; bà [N1](#) là 72.301.290đ tiền lãi; bà [Y](#) là 8.615.439đ tiền lãi và 1.000.000đ phí vay là phù hợp.

[2.7]. Về xử lý vật chứng:

- 01 bản sao kê tài khoản [ngân hàng M1](#) số 8888 1136 88888 mang tên [Bùi Tiến T](#) từ ngày 01/3/2023 đến ngày 09/10/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án);

- 01 bản sao kê sổ phụ tiền gửi không kỳ hạn [ngân hàng T3](#) số tài khoản 070115614086 mang tên [Nguyễn Văn K](#) từ ngày 01/4/2023 đến ngày 13/9/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án) là vật chứng mang dấu vết tội phạm, có giá trị chứng minh tội phạm, người phạm tội và có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án nên cần tiếp tục lưu trữ tại hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 104, Điều 105 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với xe mô tô biển số 64B2-017.03 Thành mua để làm phương tiện đi lại, trong quá trình điều tra [T](#) khai nhận đã mua tại Cửa hàng mua bán xe máy không rõ địa chỉ cụ thể, do không làm việc được chủ xe, Cơ quan điều tra tiếp tục tạm giữ, xác minh làm rõ, xử lý sau là phù hợp nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa đã phản ánh đúng hành vi mà bị cáo đã thực hiện, phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa đề nghị của ông Kiểm sát viên là có căn cứ pháp luật được chấp nhận.

[4]. Đối với kết luận của Cơ quan cảnh sát điều tra: Nhận thấy trong quá trình cho vay bị cáo [T](#) đã thu của những người vay một khoản tiền là phí vay. Tại công văn số 53/LAN-TTGSNH ngày 12/01/2024 của [Ngân hàng N2 chi nhánh tỉnh L](#) xác định phí vay hiện nay chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nên chưa đủ cơ sở xác định. Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 hướng dẫn về việc xét xử về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thì phí vay là thu lợi bất chính nhưng kết luận điều tra lại cho rằng đó là giao dịch dân sự khác là chưa chính xác, cần xác định đây là khoản thu lợi bất chính mà bị cáo có được trong hoạt động cho vay để tịch thu trả lại cho những người vay, Cơ quan cảnh sát điều tra cần rút kinh nghiệm.

[5]. Đối với bà [Vũ Thị B](#) là vợ bị cáo [T](#) có chuyển khoản cho bị cáo [T](#) 300.000.000đ tuy nhiên bà [B](#) không biết việc bị cáo [T](#) cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không có cơ sở xem xét.

[6]. Đối với các giao dịch bị cáo [T](#) chuyển tiền và nhận tiền của người khác. Tại phiên tòa, bị cáo [T](#) khai bị cáo [T](#) hoạt động cho vay dưới hình thức rải tờ rơi có ghi rõ số điện thoại để người nào có nhu cầu thì liên hệ với bị cáo [T](#) nên những người vay đều không có quan hệ gì với bị cáo, các giao dịch chuyển nhận tiền khác tại Sổ hạch toán chi tiết của tài khoản do [Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh L](#) bị cáo trình bày do nhận tiền mua bán từ cửa hàng đồ lưu niệm của gia đình bị cáo tại Quảng Ninh và vay mượn từ những người thân quen, không liên quan tới hoạt động cho vay lãi nặng. Quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra đã phát tin báo tìm người bị cáo [T](#) cho vay nhưng không có

cá nhân nào trình báo. Do đó kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra tiếp tục điều tra, nếu có đủ cơ sở thì xử lý bằng vụ án khác.

[7]. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo [Bùi Tiến T](#) phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo [Bùi Tiến T](#) 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/10/2023.

Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo [Bùi Tiến T](#) 45 ngày kể từ ngày tuyên án 23/8/2024 để đảm bảo thi hành án.

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47, 48 Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 hướng dẫn về việc xét xử về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

Buộc bị cáo [Bùi Tiến T](#) phải nộp số tiền 449.459.218 đồng (trong đó: 438.754.677 đồng là số tiền gốc và 10.704.541 đồng là số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự) để sung ngân sách Nhà nước.

Buộc bà [Lê Thị Thanh T1](#) nộp lại 64.555.000 đồng; bà [Trần Thị Ngọc H](#) nộp lại 10.000.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Kim H1](#) nộp lại 20.400.000 đồng; bà [Võ Thị Bé N1](#) nộp lại 101.290.000 đồng và bà [Huỳnh Thị Y](#) nộp lại 5.000.000 đồng là số tiền vay của bị cáo [T](#) nhưng chưa trả để sung ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo [Bùi Tiến T](#) trả lại cho bà [Lê Thị Thanh T1](#) là 86.700.506 đồng tiền lãi và 17.250.000 đồng phí vay; bà [Hồ Thị Thu C](#) là 7.089.042 đồng tiền lãi và 1.500.000 đồng phí vay; bà [Trần Thị Ngọc H](#) là 12.836.985 đồng tiền lãi và 2.500.000 đồng phí vay; bà [Lê Thị N](#) là 2.363.014 đồng tiền lãi và 500.000 đồng phí vay; bà [Nguyễn Thị Kim H1](#) là 4.631.506 đồng tiền lãi và 2.000.000 đồng phí vay; bà [Võ Thị Bé N1](#) là 72.301.290 đồng tiền lãi; bà [Huỳnh Thị Y](#) là 8.615.439 đồng tiền lãi và 1.000.000 đồng phí vay.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 104, Điều 105 Bộ luật Tố tụng hình sự tiếp tục lưu tại hồ sơ vụ án:

01 bản sao kê tài khoản [ngân hàng M1](#) số 8888 1136 88888 mang tên [Bùi Tiến T](#) từ ngày 01/3/2023 đến ngày 09/10/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án);

01 bản sao kê sổ phụ tiền gửi không kỳ hạn [ngân hàng T3](#) số tài khoản 070115614086 mang tên [Nguyễn Văn K](#) từ ngày 01/4/2023 đến ngày 13/9/2023 (đang lưu trong hồ sơ vụ án).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa. Bị cáo [Bùi Tiến T](#) phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà [Vũ Thị B](#) có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án (ngày 23/8/2024). Riêng bà [Lê Thị Thanh T1](#), bà [Hồ Thị Thu C](#), bà [Trần Thị Ngọc H](#), bà [Lê Thị N](#), bà [Nguyễn Thị Kim H1](#), bà [Võ Thị Bé N1](#), bà [Huỳnh Thị Y](#) vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Công an huyện Thủ Thừa;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Quân